

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM  
NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

MỤC LỤC

|   | Trang   |
|---|---------|
| 1. Mục lục  | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc  | 2 - 3   |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập  | 4       |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015   | 5 - 8   |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 9       |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015           | 10 - 11 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015    | 12 - 41 |
| 8. Phụ lục  | 42 - 45 |

\*\*\*\*\*

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thực phẩm nông sản xuất khẩu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

#### Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần thực phẩm nông sản xuất khẩu Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty nông sản thực phẩm xuất khẩu TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5674/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp số 0301042973, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 27 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

#### Trụ sở chính

- Địa chỉ : 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (84-8) 3 9 303 186
- Fax : (84-8) 3 9 303 186

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất thực phẩm và đồ uống;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất các loại sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất;
- Mua bán, bảo dưỡng xe có động cơ và mô tô, xe máy, phụ tùng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Mua bán và đại lý (trừ xe có động cơ và mô tô, xe máy): nông thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường), thực phẩm và đồ uống (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống), gỗ, đồ gỗ tinh chế, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị văn phòng, máy tính, máy in và các thiết bị ngoại vi của máy vi tính, mua bán máy móc phụ tùng máy nông ngư cơ;
- Các hoạt động liên quan đến bất động sản: cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kinh doanh nhà ở (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt).

#### Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

##### Hội đồng quản trị

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm            |
|------------------------|------------|--------------------------|
| Bà Võ Thị Huyền Lan    | Chủ tịch   | Ngày 02 tháng 6 năm 2011 |
| Ông Ngô Bình Long      | Thành viên | Ngày 02 tháng 6 năm 2011 |
| Ông Phạm Hải Long      | Thành viên | Ngày 02 tháng 6 năm 2011 |
| Bà Võ Thị Mỹ           | Thành viên | Ngày 02 tháng 6 năm 2011 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Nga | Thành viên | Ngày 02 tháng 6 năm 2011 |

##### Ban kiểm soát

| Họ và tên                | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm            |
|--------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Lê Minh Tuấn         | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2011   |
| Ông Khổng Văn Minh       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2011   |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015 |
| Bà Đặng Thu Hà           | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN**  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên         | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm            |
|-------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Ngô Bình Long | Tổng Giám đốc     | Ngày 21 tháng 8 năm 2009 |
| Ông Phạm Hải Long | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 08 tháng 4 năm 2011 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Bình Long – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2009).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tập đoàn.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công bố Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Ngô Bình Long**  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2016





**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City  
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970  
Branch in Hà Nội : 40 Giang Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City  
Branch in Nha Trang : 18 Trần Khánh Du St., Nha Trang City  
Branch in Cần Thơ : 15-13 Võ Nguyễn Giáp St., Cần Thơ City  
www.a-c.com.vn

Số: 0506/2016/BCTC-KTTV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần thực phẩm nông sản xuất khẩu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và Công ty cổ phần thực phẩm Agrex Sài Gòn - Công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thực phẩm nông sản xuất khẩu Sài Gòn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của các Công ty trong Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của các Công ty trong Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thực phẩm nông sản xuất khẩu Sài Gòn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

  
**Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0089-2013-008-1

  
**Nguyễn Thị Phước Tiên - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1199-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHÂU SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>187.630.491.144</b> | <b>159.229.871.440</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>45.384.295.481</b>  | <b>11.787.280.691</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 4.484.295.481          | 6.787.280.691          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 40.900.000.000         | 5.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>72.516.000.000</b>  | <b>81.200.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 72.516.000.000         | 81.200.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>25.541.397.813</b>  | <b>33.720.727.284</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 21.214.968.235         | 24.708.963.909         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 2.283.796.745          | 6.954.407.038          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 2.297.129.176          | 2.435.139.337          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (254.496.343)          | (377.783.000)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>35.069.381.550</b>  | <b>27.213.301.951</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 35.069.381.550         | 27.213.301.951         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>9.119.416.300</b>   | <b>5.308.561.514</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 1.528.668.343          | 2.065.819.527          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 7.590.747.957          | 3.242.741.987          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

3010  
CÔNG  
CỐ P  
HỤC  
GSAN  
SÀI  
- TI303  
C  
RÁC  
IEM  
V.B

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>190.213.217.170</b> | <b>175.516.131.595</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>72.860.948.923</b>  | <b>50.248.067.825</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 58.456.624.904         | 35.759.362.319         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 101.879.680.428        | 72.743.881.915         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (43.423.055.524)       | (36.984.519.596)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 14.404.324.019         | 14.488.705.506         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 16.650.223.000         | 16.355.723.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (2.245.898.981)        | (1.867.017.494)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>V.11</b> | <b>92.390.034.458</b>  | <b>97.604.573.438</b>  |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 120.950.207.603        | 120.950.207.603        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (28.560.173.145)       | (23.345.634.165)       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>8.425.318.562</b>   | <b>10.834.003.379</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.12        | 8.425.318.562          | 10.834.003.379         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>13.794.116.000</b>  | <b>13.794.116.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2b        | 13.794.116.000         | 13.794.116.000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>2.742.799.227</b>   | <b>3.035.370.953</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 2.742.799.227          | 3.035.370.953          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>377.843.708.314</b> | <b>334.746.003.035</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>61.525.607.393</b> | <b>47.705.168.261</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>54.870.321.473</b> | <b>42.994.230.386</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13        | 20.870.882.107        | 12.618.763.572        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.14        | 1.298.215.366         | 872.754.189           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 9.087.836.005         | 5.414.917.277         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.16        | 11.476.742.042        | 9.793.336.229         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 637.417.124           | 1.073.495.858         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.18        | 3.822.276.224         | 3.387.814.090         |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.19a,c     | 2.791.788.145         | 5.866.106.372         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                     | -                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.20        | 4.885.164.460         | 3.967.042.799         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>6.655.285.920</b>  | <b>4.710.937.875</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.19b,c     | 6.655.285.920         | 4.710.937.875         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

73-C  
 M  
 KHẨU  
 V  
 CHẤM

9815-  
 G TY  
 HỮU  
 VÀ TƯ V  
 C  
 HỒ CH



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: số 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>316.318.100.921</b> | <b>287.040.834.774</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>316.318.100.921</b> | <b>287.040.834.774</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.21        | 108.000.000.000        | 90.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 108.000.000.000        | 90.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        | V.21        | 105.775.000.000        | 123.775.000.000        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.21        | 17.965.564.280         | 17.965.564.280         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.21        | 84.537.531.881         | 55.260.265.733         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 53.157.908.293         | 55.260.265.733         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 31.379.623.588         | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          | 429        | V.22        | 40.004.760             | 40.004.761             |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>377.843.708.314</b> | <b>334.746.003.035</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2016

Trần Nguyên Trân  
Người lập biểu

Cao Xuân Cường  
Kế toán trưởng



Ngô Bình Long  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

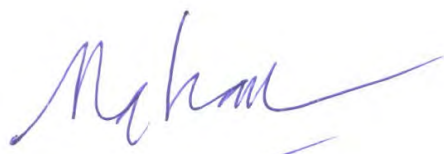
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 405.028.311.679       | 408.340.744.305       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.2        | 1.895.561.021         | 2.758.437.860         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 403.132.750.658       | 405.582.306.445       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.3        | 331.769.016.710       | 337.973.676.034       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 71.363.733.948        | 67.608.630.411        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.4        | 9.726.256.732         | 8.369.083.787         |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.5        | 2.253.551.403         | 715.125.810           |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 5.385.095             | 103.449.235           |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -                     | -                     |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.6        | 17.543.244.614        | 19.919.605.545        |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.7        | 20.302.767.058        | 16.450.451.451        |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 40.990.427.605        | 38.892.531.392        |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.8        | 4.410.171.564         | 8.796.794.229         |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.9        | 2.888.985.784         | 2.801.700.738         |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 1.521.185.780         | 5.995.093.491         |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 42.511.613.385        | 44.887.624.883        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | V.15        | 8.841.988.413         | 10.728.102.937        |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    |             | -                     | -                     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | <u>33.669.624.972</u> | <u>34.159.521.946</u> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | <u>33.660.929.315</u> | <u>34.151.521.950</u> |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | <u>8.695.657</u>      | <u>7.999.996</u>      |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.10a,b    | <u>2.752</u>          | <u>2.818</u>          |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.10a,b    | <u>2.752</u>          | <u>2.818</u>          |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2016


Trần Nguyễn Trân  
Người lập biểu

Cao Xuân Cường  
Kế toán trưởngNgô Bình Long  
Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: số 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh            | Năm nay                 | Năm trước              |
|---|-----------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |                        |                         |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01        |                        | 398.516.141.623         | 399.935.064.859        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |                        | (249.317.801.197)       | (293.446.676.143)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động  | 03        |                        | (66.536.204.382)        | (61.677.075.043)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04        |                        | (5.385.095)             | (147.620.503)          |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 05        | V.15                   | (9.495.344.153)         | (12.062.816.016)       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 06        |                        | 12.193.839.124          | 20.463.719.920         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |                        | (36.525.595.320)        | (32.827.778.181)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |                        | <b>48.829.650.600</b>   | <b>20.236.818.893</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |                        |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | V.9; V.10<br>V.12; VII | (27.788.163.987)        | (13.210.426.368)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        | V.9; VI.8              | 21.840.000              | 6.655.515.000          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |                        | (91.136.000.000)        | (145.300.000.000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |                        | 98.259.400.000          | 140.388.000.000        |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |                        | -                       | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |                        | -                       | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        | V.5; VI.4              | 6.193.641.677           | 9.992.816.512          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |                        | <b>(14.449.282.310)</b> | <b>(1.474.094.856)</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: số 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước               |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|
|  |           |             |                       |                         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                     | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                     | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 997.231.619           | 3.000.000.000           |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (997.231.619)         | (13.596.980.027)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                     | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (783.353.500)         | (17.016.612.250)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(783.353.500)</b>  | <b>(27.613.592.277)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>33.597.014.790</b> | <b>(8.850.868.240)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>11.787.280.691</b> | <b>20.638.148.931</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                     | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>45.384.295.481</b> | <b>11.787.280.691</b>   |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2016

Trần Nguyễn Trân  
Người lập biểu

Cao Xuân Cường  
Kế toán trưởng



Ngô Bình Long  
Tổng Giám đốc

100%  
CỔ  
CHÍNH  
TÀI  
A  
NH.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN**

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần thực phẩm nông sản xuất khẩu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

##### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kinh doanh nhà ở.

##### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### **5. Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

##### **5a. Công ty con được hợp nhất**

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty cổ phần thực phẩm Agrex Saigon có trụ sở chính tại Lô H01 - H02, đường Trung Tâm, khu công nghiệp Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất, chế biến thực phẩm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 99,943% (số đầu năm là 99,926%).

##### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các quy định kế toán mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Tập đoàn và Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

##### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 885 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 729 nhân viên).

301  
CÔNG  
CỔ  
HỮU  
SÀI  
GÒN

4987  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
& C  
T. PHỐ

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN**

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng mà các công ty trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng mà các công ty trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

0441  
ÔNG  
NHIỆ  
OÀN  
A 8  
H-T.I

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Chi phí sửa chữa*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

#### *Chi phí trả trước khác*

Chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### 9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50       |
| Máy móc và thiết bị             | 04- 10        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06- 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03- 10        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Nhà                         | 35            |
| Cơ sở hạ tầng               | 08– 10        |

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN**

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đất (48 năm).

### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

### **13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **15. Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

### 19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### **23. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 24. Công cụ tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                       | 85.755.020                   | 34.961.994                   |
| Tiền gửi ngân hàng             | 4.398.540.461                | 6.752.318.697                |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 40.900.000.000               | 5.000.000.000                |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>45.384.295.481</u></b> | <b><u>11.787.280.691</u></b> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng:           |                       |                       |                       |                       |
| Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển TP. Hồ Chí Minh                       | 4.400.000.000         | 4.400.000.000         | 66.900.000.000        | 66.900.000.000        |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 2.090.000.000         | 2.090.000.000         | 7.300.000.000         | 7.300.000.000         |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm         | 66.026.000.000        | 66.026.000.000        | 7.000.000.000         | 7.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>72.516.000.000</b> | <b>72.516.000.000</b> | <b>81.200.000.000</b> | <b>81.200.000.000</b> |

### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Công thương | 13.724.116.000        | -        | 13.724.116.000        | -        |
| Công ty xuất nhập khẩu và đầu tư Việt Nam        | 70.000.000            | -        | 70.000.000            | -        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>13.794.116.000</b> | <b>-</b> | <b>13.794.116.000</b> | <b>-</b> |

#### Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tasman Foods International | 4.623.845.778         | 2.871.532.355         |
| Tang Freres S.A            | 1.742.908.893         | 3.724.690.500         |
| Các khách hàng khác        | 14.848.213.564        | 18.112.741.054        |
| <b>Cộng</b>                | <b>21.214.968.235</b> | <b>24.708.963.909</b> |

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH kỹ thuật lạnh Phương Nam                               | 500.000.000          | 4.833.680.000        |
| Công ty TNHH thương mại xây dựng Phúc Phúc Khanh                    | 515.703.000          | -                    |
| Công ty TNHH sản xuất - gia công thương mại cơ khí Nguyễn Việt Hùng | 484.000.000          | 138.045.000          |
| Siam Canadian (Sea) Ltd   | -                    | 737.537.893          |
| Các nhà cung cấp khác   | 784.093.745          | 1.245.144.145        |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.283.796.745</b> | <b>6.954.407.038</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 5. Phải thu ngắn hạn ngắn hạn khác

|                                  | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Tiền lãi có kỳ hạn dự thu        | 1.729.262.830        | -        | 1.222.023.217        | -        |
| Tạm ứng                          | 479.176.000          | -        | 199.724.000          | -        |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn        | -                    | -        | 604.989.000          | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 88.690.346           | -        | 408.403.120          | -        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.297.129.176</b> | <b>-</b> | <b>2.435.139.337</b> | <b>-</b> |

#### 6. Nợ xấu

|   | Số cuối năm                       |                    |                        | Số đầu năm          |                    |                        |
|---|-----------------------------------|--------------------|------------------------|---------------------|--------------------|------------------------|
|   | Thời gian quá hạn                 | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn   | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| Sea Foods Poland Ltd – phải thu tiền bán hàng       | Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm | 254.496.343        | -                      | -                   | -                  | -                      |
| Doanh nghiệp Tư Nhân Lê Hương – trả trước người bán | -                                 | -                  | -                      | Quá hạn trên 03 năm | 377.783.000        | -                      |
| <b>Cộng</b>   |                                   | <b>254.496.343</b> | <b>-</b>               |                     | <b>377.783.000</b> | <b>-</b>               |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                 | 377.783.000        | 377.783.000        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 254.496.343        | -                  |
| Xóa nợ                     | (377.783.000)      | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>254.496.343</b> | <b>377.783.000</b> |

#### 7. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 19.564.132.138        | -        | 18.144.430.753        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 38.315.887            | -        | 626.741.884           | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 421.197.131           | -        | 473.427.133           | -        |
| Thành phẩm                           | 15.045.736.394        | -        | 7.968.151.070         | -        |
| Hàng hóa                             | -                     | -        | 551.111               | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>35.069.381.550</b> | <b>-</b> | <b>27.213.301.951</b> | <b>-</b> |

#### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

##### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.107.739.541        | 1.445.988.010        |
| Chi phí sửa chữa                    | 340.225.000          | 331.858.342          |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 80.703.802           | 287.973.175          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.528.668.343</b> | <b>2.065.819.527</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

|                  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 1.546.337.561        | 1.669.758.071        |
| Chi phí sửa chữa | 1.196.461.666        | 1.339.125.144        |
| Chi phí dịch vụ  | -                    | 26.487.738           |
| <b>Cộng</b>      | <b>2.742.799.227</b> | <b>3.035.370.953</b> |

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                       |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm             | 29.778.273.725         | 28.207.816.144        | 10.256.542.580                  | 4.501.249.466             | 72.743.881.915         |
| Mua trong năm          | -                      | 17.093.918.525        | 1.810.600.000                   | 473.910.000               | 19.378.428.525         |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 9.863.818.255          | -                     | -                               | -                         | 9.863.818.255          |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                      | (106.448.267)         | -                               | -                         | (106.448.267)          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>39.642.091.980</b>  | <b>45.195.286.402</b> | <b>12.067.142.580</b>           | <b>4.975.159.466</b>      | <b>101.879.680.428</b> |

Trong đó:

|                                       |               |               |             |             |               |
|---------------------------------------|---------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.495.590.758 | 1.586.633.120 | 662.148.369 | 333.013.392 | 4.077.385.639 |
| Chờ thanh lý                          | -             | -             | -           | -           | -             |

**Giá trị hao mòn**

|                      |                       |                       |                      |                      |                       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm           | 14.977.625.808        | 15.635.640.000        | 4.670.996.615        | 1.700.257.173        | 36.984.519.596        |
| Khấu hao trong năm   | 1.641.809.349         | 3.392.290.407         | 996.305.249          | 467.131.274          | 6.497.536.279         |
| Thanh lý, nhượng bán | -                     | (59.000.351)          | -                    | -                    | (59.000.351)          |
| <b>Số cuối năm</b>   | <b>16.619.435.157</b> | <b>18.968.930.056</b> | <b>5.667.301.864</b> | <b>2.167.388.447</b> | <b>43.423.055.524</b> |

**Giá trị còn lại**

|                    |                       |                       |                      |                      |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm         | 14.800.647.917        | 12.572.176.144        | 5.585.545.965        | 2.800.992.293        | 35.759.362.319        |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>23.022.656.823</b> | <b>26.226.356.346</b> | <b>6.399.840.716</b> | <b>2.807.771.019</b> | <b>58.456.624.904</b> |

Trong đó:

|                       |   |   |   |   |   |
|-----------------------|---|---|---|---|---|
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý     | - | - | - | - | - |

#### 10. Tài sản cố định vô hình

|                    | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính  | Cộng                  |
|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |                       |                    |                       |
| Số đầu năm         | 16.130.000.000        | 225.723.000        | 16.355.723.000        |
| Tăng trong năm     | -                     | 294.500.000        | 294.500.000           |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>16.130.000.000</b> | <b>520.223.000</b> | <b>16.650.223.000</b> |

Trong đó:

|                                       |   |            |            |
|---------------------------------------|---|------------|------------|
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 80.039.000 | 80.039.000 |
|---------------------------------------|---|------------|------------|

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|                        | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Cộng</u>           |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                          |                          |                       |
| Số đầu năm             | 1.715.077.800            | 151.939.694              | 1.867.017.494         |
| Khấu hao trong năm     | 336.041.664              | 42.839.823               | 378.881.487           |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>2.051.119.464</b>     | <b>194.779.517</b>       | <b>2.245.898.981</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                          |                       |
| Số đầu năm             | 14.414.922.200           | 73.783.306               | 14.488.705.506        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>14.078.880.536</b>    | <b>325.443.483</b>       | <b>14.404.324.019</b> |
| <i>Trong đó:</i>       |                          |                          |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng  | -                        | -                        | -                     |
| Đang chờ thanh lý      | -                        | -                        | -                     |

### 11. Bất động sản đầu tư

#### 11a. Bất động sản đầu tư cho thuê

|                                    | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Các thiết bị gắn liền với toà nhà</u> | <u>Cộng</u>            |
|------------------------------------|-------------------------------|--|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |                               |  |                        |
| Số đầu năm                         | 72.245.858.616                | 29.721.758.487                           | 101.967.617.103        |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>72.245.858.616</b>         | <b>29.721.758.487</b>                    | <b>101.967.617.103</b> |
| <i>Trong đó:</i>                   |                               |  |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê | -                             | -  | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>             |                               |  |                        |
| Số đầu năm                         | 8.258.044.497                 | 12.561.202.368                           | 20.819.246.865         |
| Khấu hao trong năm                 | 2.074.238.388                 | 3.140.300.592                            | 5.214.538.980          |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>10.332.282.885</b>         | <b>15.701.502.960</b>                    | <b>26.033.785.845</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                               |  |                        |
| Số đầu năm                         | 63.987.814.119                | 17.160.556.119                           | 81.148.370.238         |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>61.913.575.731</b>         | <b>14.020.255.527</b>                    | <b>75.933.831.258</b>  |

#### 11b. Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

|   | <u>Quyền sử dụng đất</u> |
|---|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                          |
| Số đầu năm  | 18.982.590.500           |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>18.982.590.500</b>    |
| <i>Trong đó:</i>  |                          |
| Đã khấu hao hết   | -                        |
| <b>Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC</b> | <b>2.526.387.300</b>     |
| <b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>                               |                          |
| Số đầu năm  | -                        |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>-</b>                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                          |
| Số đầu năm  | 16.456.203.200           |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>16.456.203.200</b>    |

315  
TY  
HỮU  
Ả TU  
C  
HỒ C

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là tòa nhà văn phòng Agrex Tower tại số 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh dùng cho thuê và khu đất tại Long Hậu nắm giữ chờ tăng giá.

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|  | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm          |
|--|-----------------------|-----------------------------|--|----------------------|----------------------|
| XDCB dở dang   | 10.834.003.379        | 7.174.285.462               | (9.565.818.255)                          | (17.152.024)         | 8.425.318.562        |
| Công trình dự án Gò Ô Môi – Phú Mỹ                                   | 4.181.727.273         | -                           | -  | -                    | 4.181.727.273        |
| Công trình dự án Phú Thuận   | 2.468.392.562         | -                           | -  | -                    | 2.468.392.562        |
| Công trình dự án 58 Võ Văn Tần                                       | 345.672.727           | 770.000.000                 | -  | -                    | 1.115.672.727        |
| Công trình dự án Tân Thuận Sơn lấp mặt bằng khu công nghiệp Long Hậu | 659.526.000           | -                           | -  | -                    | 659.526.000          |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định   | -                     | 298.000.000                 | (298.000.000)                            | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.834.003.379</b> | <b>7.472.285.462</b>        | <b>(9.863.818.255)</b>                   | <b>(17.152.024)</b>  | <b>8.425.318.562</b> |

### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV thương mại Út Bầy | 3.653.611.790         | 2.288.799.560         |
| Great Lakes Food Company           | 2.297.040.000         | -                     |
| Các nhà cung cấp khác              | 14.920.230.317        | 12.618.763.572        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>20.870.882.107</b> | <b>12.618.763.572</b> |

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

### 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                             | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| Brilliant Marketing Pte Ltd | 291.558.150          | -                  |
| Oriental Merchant Pty Ltd   | 285.671.760          | -                  |
| Riverside Harvest           | 223.603.000          | -                  |
| JK Food                     | 192.386.847          | -                  |
| Sanei Suisan Co., Ltd       | 157.150.000          | 157.150.000        |
| Các khách hàng khác         | 147.845.609          | 715.604.189        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.298.215.366</b> | <b>872.754.189</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm          |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 198.257.090          | 6.596.231.146         | (6.340.615.746)          | 453.872.490          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                    | 1.223.537.512         | (1.223.537.512)          | -                    |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 309.701.385          | 3.446.980.269         | (1.305.897.289)          | 2.450.784.365        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.824.870.764        | 8.841.988.413         | (9.495.344.153)          | 2.171.515.024        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 649.573.770          | 1.408.302.751         | (1.541.221.907)          | 516.654.614          |
| Tiền thuê đất              | 1.432.514.268        | 5.147.545.400         | (3.085.050.156)          | 3.495.009.512        |
| Các loại thuế khác         | -                    | 7.000.000             | (7.000.000)              | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>5.414.917.277</b> | <b>26.671.585.491</b> | <b>(22.998.666.763)</b>  | <b>9.087.836.005</b> |

#### Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

#### Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Theo Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Công ty cổ phần thực phẩm Agrex Saigon nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động chế biến trong lĩnh vực thủy sản với thuế suất 15%. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.
- Công ty cổ phần thực phẩm nông sản xuất khẩu Sài Gòn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | Năm nay                | Năm trước             |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 42.511.613.385         | 44.887.624.883        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                        |                       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng khác   | 4.696.428.764          | 5.215.030.311         |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khác   | (935.397.858)          | (744.893.186)         |
| Thu nhập chịu thuế   | 46.272.644.291         | 49.357.762.008        |
| Thu nhập được miễn thuế  | (518.849.500)          | (593.657.750)         |
| Thu nhập tính thuế   | 45.753.794.791         | 48.764.104.258        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 22%                    | 22%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>10.065.834.854</b>  | <b>10.728.102.937</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b>               | <b>(1.223.846.441)</b> | <b>-</b>              |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>8.841.988.413</b>   | <b>10.728.102.937</b> |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                                  | <b>-</b>               | <b>1.934.998.504</b>  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>   | <b>8.841.988.413</b>   | <b>12.663.101.441</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

#### *Tiền thuê đất*

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế.

#### *Các loại thuế khác*

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

#### **16. Phải trả người lao động**

Lương tháng 12 và tháng 13 năm 2015 còn phải trả người lao động.

#### **17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                         | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>           |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Xây dựng cơ bản         | 329.468.938               | -                           |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 192.948.186               | 614.150.593                 |
| Chi phí phải trả khác   | 115.000.000               | 459.345.265                 |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>637.417.124</u></b> | <b><u>1.073.495.858</u></b> |

#### **18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư.

#### **19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**

##### **19a. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                     | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội | 957.987.093                 | 1.633.911.704               |
| Phải trả về cổ phần hóa             | 118.337.557                 | 207.391.893                 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn                | 839.232.500                 | 2.439.169.749               |
| Phải trả cổ tức                     | 718.768.585                 | 1.483.987.197               |
| Các khoản phải trả khác             | 157.462.410                 | 101.645.829                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>2.791.788.145</u></b> | <b><u>5.866.106.372</u></b> |

##### **19b. Phải trả dài hạn khác**

Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

##### **19c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                   | Số đầu năm           | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác          | Chi quỹ trong năm      | Số cuối năm          |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 1.721.039.653        | 1.928.846.381                  | 272.000.000        | (2.160.954.018)        | 1.760.932.016        |
| Quỹ phúc lợi                      | 2.243.345.479        | 1.988.930.593                  | -                  | (1.110.791.837)        | 3.121.484.235        |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 2.657.667            | 467.190.542                    | -                  | (467.100.000)          | 2.748.209            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3.967.042.799</b> | <b>4.384.967.516</b>           | <b>272.000.000</b> | <b>(3.738.845.855)</b> | <b>4.885.164.460</b> |

#### 21. Vốn chủ sở hữu

##### 21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

##### 21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                 | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty Jaccar Holdings         | 39.600.000.000         | 33.000.000.000        |
| Vốn Nhà nước                    | 19.800.000.000         | 16.500.000.000        |
| Công ty cổ phần Bourbon Bến Lức | 19.006.080.000         | 15.838.400.000        |
| Các cổ đông khác                | 29.593.920.000         | 24.661.600.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>108.000.000.000</b> | <b>90.000.000.000</b> |

Trong năm Công ty cổ phần thực phẩm nông sản xuất khẩu Sài Gòn đã phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 100:20 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 20 cổ phiếu thưởng) từ thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu 18.000.000.000 VND, ghi giảm thặng dư vốn cổ phần 18.000.000.000 VND. Công ty đã làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về việc tăng vốn điều lệ lên 108.000.000.000 VND.

##### 21c. Cổ phiếu

|                                     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.800.000  | 9.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 10.800.000  | 9.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 10.800.000  | 9.000.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | -           | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                | -           | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 10.800.000  | 9.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 10.800.000  | 9.000.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty cổ phần thực phẩm nông sản xuất khẩu Sài Gòn đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015 như sau:

|   | VND                  |
|---|----------------------|
| • Trích quỹ khen thưởng                     | : 1.167.976.356      |
| • Trích quỹ phúc lợi                        | : 467.190.542        |
| • Trích quỹ khen thưởng HĐQT, Ban kiểm soát | : 467.190.542        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.102.357.440</b> |

#### 22. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

#### 23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

##### 23a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 127.083,67 USD (số đầu năm là 175.474,00 USD).

##### 23b. Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản ứng trước tiền mua hàng cho DNTN Lê Hương với số tiền 377.783.000 VND đã được xóa sổ do công ty này đã phá sản.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                   | 1.039.212.133          | 2.373.882.678          |
| Doanh thu bán thành phẩm                 | 361.568.925.919        | 365.310.992.200        |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 42.420.173.627         | 40.655.869.427         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>405.028.311.679</b> | <b>408.340.744.305</b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                       | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 1.649.761.238        | 2.049.345.465        |
| Hàng bán bị trả lại   | 245.799.783          | 709.092.395          |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.895.561.021</b> | <b>2.758.437.860</b> |

### 3. Giá vốn hàng bán

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán            | 1.000.765.938          | 2.053.695.189          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán          | 300.585.928.435        | 312.158.835.451        |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | 30.182.322.337         | 23.761.145.394         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>331.769.016.710</b> | <b>337.973.676.034</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                 | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn          | 6.182.031.790        | 6.760.286.775        |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn       | 19.929.184           | 35.880.679           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia     | 518.849.500          | 593.657.750          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 3.005.446.258        | 979.258.583          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>9.726.256.732</b> | <b>8.369.083.787</b> |

#### 5. Chi phí tài chính

|  | Năm nay              | Năm trước          |
|--|----------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay  | 5.385.095            | 103.449.235        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 1.884.341.440        | 415.459.212        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 363.824.868          | 196.217.363        |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.253.551.403</b> | <b>715.125.810</b> |

#### 6. Chi phí bán hàng

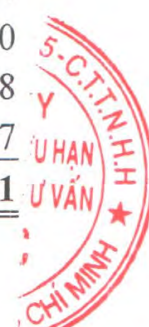
|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 3.701.125.617         | 3.976.193.017         |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 199.255.140           | 193.831.231           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 111.269.628           | 99.545.127            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.594.205.246        | 14.478.885.224        |
| Các chi phí khác                 | 937.388.983           | 1.171.150.946         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>17.543.244.614</b> | <b>19.919.605.545</b> |

#### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 13.069.147.263        | 10.307.025.412        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 147.465.150           | 194.706.124           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 539.986.112           | 1.080.128.760         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 541.341.826           | 480.834.548           |
| Các chi phí khác                 | 6.004.826.707         | 4.387.756.607         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>20.302.767.058</b> | <b>16.450.451.451</b> |

#### 8. Thu nhập khác

|  | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                    | 5.509.658.262        |
| Thuế được hoàn                           | 1.168.334.109        | 847.251.497          |
| Thu nhập do được giảm tiền thuê đất      | 1.427.495.776        | 1.662.600.847        |
| Thu tiền bán vật tư cũ                   | 294.389.153          | 219.666.113          |
| Thu nhập khác                            | 1.519.952.526        | 557.617.510          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4.410.171.564</b> | <b>8.796.794.229</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 9. Chi phí khác

|  | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 25.607.916           | -                    |
| Tiền thuê đất phải nộp bổ sung           | 2.829.185.194        | -                    |
| Thuế bị phạt, bị truy thu                | -                    | 2.359.022.160        |
| Chi phí khác                             | 34.192.674           | 442.678.578          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2.888.985.784</b> | <b>2.801.700.738</b> |

### 10. Lãi trên cổ phiếu

#### 10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|   | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ   | 33.660.929.315  | 34.151.521.950  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | (3.942.005.929) | (3.721.156.666) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -               | -               |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu  | 29.718.923.386  | 30.430.365.284  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm   | 10.800.000      | 10.800.000      |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>2.752</b>    | <b>2.818</b>    |

#### 10b. Thông tin khác

Ngày 24 tháng 4 năm 2015 Công ty cổ phần thực phẩm nông sản xuất khẩu Sài Gòn đã tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 3.795 VND xuống còn 2.818 VND.

### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 227.380.114.957        | 235.533.169.051        |
| Chi phí nhân công                | 83.753.442.333         | 73.992.883.391         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.090.956.746         | 10.697.510.242         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 39.609.622.722         | 35.966.026.638         |
| Chi phí khác                     | 10.633.696.878         | 8.838.250.665          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>373.467.833.636</b> | <b>365.027.839.987</b> |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

### Các giao dịch không bằng tiền

Cuối năm nay không có số dư khoản phải trả do mua tài sản cố định (số dư cuối năm trước là 642.950.000 VND).



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng cho thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

|                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 30.140.473.997        | 29.759.915.865        |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 9.561.660.158         | 27.312.078.909        |
| <b>Cộng</b>            | <b>39.702.134.155</b> | <b>57.071.994.774</b> |

#### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|             | Năm nay              | Năm trước            |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương  | 1.129.258.694        | 1.099.732.122        |
| Tiền thưởng | 100.909.000          | 93.486.325           |
| <b>Cộng</b> | <b>1.230.167.694</b> | <b>1.193.218.447</b> |

#### 3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

##### 3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kinh doanh nhà ở.
- Lĩnh vực sản xuất, thương mại: Sản xuất, chế biến thực phẩm.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở Phụ lục 02 đính kèm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ nhà xưởng của các Công ty trong Tập đoàn được đặt tại Việt Nam. Thị trường tiêu thụ của các Công ty trong Tập đoàn chủ yếu là Việt Nam và xuất khẩu sang các nước khác.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

|               | Năm nay                | Năm trước              |
|---------------|------------------------|------------------------|
| Việt Nam      | 75.215.025.484         | 77.868.207.584         |
| Các nước khác | 327.917.725.174        | 327.714.098.861        |
| <b>Cộng</b>   | <b>403.132.750.658</b> | <b>405.582.306.445</b> |

#### 4. Số liệu so sánh

##### 4a. Áp dụng Chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

##### 4b. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

|  | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh   | Số liệu sau điều chỉnh | Ghi chú |
|--|-------|--------------------------|------------------|------------------------|---------|
| <b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>                 |       |                          |                  |                        |         |
| Đầu tư ngắn hạn                                      |       | 81.200.000.000           | (81.200.000.000) | -                      | (i)     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123   | -                        | 81.200.000.000   | 81.200.000.000         | (i)     |
| Phải thu ngắn hạn khác                               | 136   | 1.630.426.337            | 804.713.000      | 2.435.139.337          | (ii)    |
| Tài sản ngắn hạn khác                                | 155   | 804.713.000              | (804.713.000)    | -                      | (ii)    |
| Tài sản cố định vô hình                              | 227   | 30.944.908.706           | (16.456.203.200) | 14.488.705.506         | (iii)   |
| Nguyên giá   | 228   | 35.338.313.500           | (18.982.590.500) | 16.355.723.000         | (iii)   |
| Giá trị hao mòn lũy kế                               | 229   | (4.393.404.794)          | 2.526.387.300    | (1.867.017.494)        | (iii)   |
| Bất động sản đầu tư                                  | 230   | 81.148.370.238           | 16.456.203.200   | 97.604.573.438         | (iii)   |
| Nguyên giá   | 231   | 101.967.617.103          | 18.982.590.500   | 120.950.207.603        | (iii)   |
| Giá trị hao mòn lũy kế                               | 232   | (20.819.246.865)         | (2.526.387.300)  | (23.345.634.165)       | (iii)   |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                    | 318   | -                        | 3.387.814.090    | 3.387.814.090          | (iv)    |
| Phải trả ngắn hạn khác                               | 319   | 9.253.920.462            | (3.387.814.090)  | 5.866.106.372          | (iv)    |
| Quỹ đầu tư phát triển                                | 418   | 9.912.855.351            | 8.052.708.929    | 17.965.564.280         | (v)     |
| Quỹ dự phòng tài chính                               |       | 8.052.708.929            | (8.052.708.929)  | -                      | (v)     |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b> |       |                          |                  |                        |         |
| Thu nhập khác  | 31    | 9.942.650.967            | (1.145.856.738)  | 8.796.794.229          | (vi)    |
| Chi phí khác   | 32    | 3.947.557.476            | (1.145.856.738)  | 2.801.700.738          | (vi)    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|  | Mã số | Số liệu<br>trước điều chỉnh | Các điều chỉnh      | Số liệu<br>sau điều chỉnh | Ghi<br>chú |
|--|-------|-----------------------------|---------------------|---------------------------|------------|
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br/>hợp nhất</b>                     |       |                             |                     |                           |            |
| Tiền chi cho vay, mua các<br>công cụ nợ của đơn vị khác            | 23    |                             | - (145.300.000.000) | (145.300.000.000)         | (vii)      |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại<br>các công cụ nợ của đơn vị<br>khác | 24    |                             | - 140.388.000.000   | 140.388.000.000           | (vii)      |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào<br>đơn vị khác                        | 25    | (145.300.000.000)           | 145.300.000.000     | -                         | (vii)      |
| Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn<br>vào đơn vị khác                    | 26    | 140.388.000.000             | (140.388.000.000)   | -                         | (vii)      |

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày thành một chỉ tiêu riêng (mã số 123) theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (ii) Các khoản tạm ứng và ký quỹ ngắn hạn được trình bày ở chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác (mã số 136) theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (iii) Điều chỉnh quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Long Hậu đang chờ tăng giá từ chỉ tiêu Tài sản cố định vô hình sang chỉ tiêu Bất động sản đầu tư.
- (iv) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn trình bày thành một chỉ tiêu riêng (mã số 318) theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (v) Quỹ dự phòng tài chính được trình bày gộp vào quỹ đầu tư phát triển (mã số 418) theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (vi) Trình bày cản trừ Lãi/lỗ do thanh lý tài sản cố định theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (vii) Trình bày tiền chi và thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ chỉ tiêu Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (mã số 25) và Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (mã số 26) sang chỉ tiêu Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (mã số 23) và Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (mã số 24).

#### 5. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thực phẩm nông sản xuất khẩu Sài Gòn chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

##### 5a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### *Phải thu khách hàng*

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|   | Chưa quá hạn<br>hoặc chưa bị<br>giảm giá | Chưa quá hạn<br>nhưng bị<br>giảm giá | Đã quá hạn<br>nhưng không<br>giảm giá | Đã quá hạn<br>và/hoặc bị<br>giảm giá | Cộng                   |
|---|--|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                        |  |                                      |                                       |                                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 45.384.295.481                           | -                                    | -                                     | -                                    | 45.384.295.481         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 72.516.000.000                           | -                                    | -                                     | -                                    | 72.516.000.000         |
| Phải thu khách hàng                       | 20.960.471.892                           | -                                    | -                                     | 254.496.343                          | 21.214.968.235         |
| Các khoản phải thu khác                   | 1.817.953.176                            | -                                    | -                                     | -                                    | 1.817.953.176          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 13.794.116.000                           | -                                    | -                                     | -                                    | 13.794.116.000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>154.472.836.549</b>                   | <b>-</b>                             | <b>-</b>                              | <b>254.496.343</b>                   | <b>154.727.332.892</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                         |  |                                      |                                       |                                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 11.787.280.691                           | -                                    | -                                     | -                                    | 11.787.280.691         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 81.200.000.000                           | -                                    | -                                     | -                                    | 81.200.000.000         |
| Phải thu khách hàng                       | 24.331.180.909                           | -                                    | -                                     | 377.783.000                          | 24.708.963.909         |
| Các khoản phải thu khác                   | 2.235.415.337                            | -                                    | -                                     | -                                    | 2.235.415.337          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 13.794.116.000                           | -                                    | -                                     | -                                    | 13.794.116.000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>133.347.992.937</b>                   | <b>-</b>                             | <b>-</b>                              | <b>377.783.000</b>                   | <b>133.725.775.937</b> |

#### **5b. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | Từ 01 năm trở xuống   | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng                  |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|-------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                       |                        |             |                       |
| Phải trả người bán      | 20.870.882.107        | -                      | -           | 20.870.882.107        |
| Các khoản phải trả khác | 2.352.880.619         | 6.655.285.920          | -           | 9.008.166.359         |
| <b>Cộng</b>             | <b>23.223.762.726</b> | <b>6.655.285.920</b>   | -           | <b>29.879.048.466</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                       |                        |             |                       |
| Phải trả người bán      | 12.618.763.572        | -                      | -           | 12.618.763.572        |
| Các khoản phải trả khác | 5.098.298.633         | 4.710.937.875          | -           | 9.809.236.508         |
| <b>Cộng</b>             | <b>17.717.062.205</b> | <b>4.710.937.875</b>   | -           | <b>22.428.000.080</b> |

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thực phẩm nông sản xuất khẩu Sài Gòn cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 5c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, giá chứng khoán, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.





## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

|  | Số cuối năm       |          | Số đầu năm        |             |
|--|-------------------|----------|-------------------|-------------|
|  | USD               | EUR      | USD               | EUR         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 127.083,67        | -        | 175.474,00        | 1,23        |
| Phải thu khách hàng                                | 695.860,63        | -        | 860.881,77        | -           |
| Phải trả người bán                                 | (217.958,06)      | -        | (89.232,99)       | -           |
| Các khoản phải trả khác                            | (282.565,80)      | -        | (284.845,80)      | -           |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b>322.420,44</b> | <b>-</b> | <b>662.276,98</b> | <b>1,23</b> |

Ban Tổng Giám đốc Công ty Công ty cổ phần thực phẩm nông sản xuất khẩu Sài Gòn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

#### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thực phẩm nông sản xuất khẩu Sài Gòn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

#### *Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu*

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

#### **5d. Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### **6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

**Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:**

|   | Số cuối năm            |                    | Số đầu năm             |                    |
|---|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng           | Giá gốc                | Dự phòng           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 45.384.295.481         | -                  | 11.787.280.691         | -                  |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 72.516.000.000         | -                  | 81.200.000.000         | -                  |
| Phải thu khách hàng                       | 21.214.968.235         | 254.496.343        | 24.708.963.909         | 377.783.000        |
| Các khoản phải thu khác                   | 1.817.953.176          | -                  | 2.235.415.337          | -                  |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 13.794.116.000         | -                  | 13.794.116.000         | -                  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>154.727.332.892</b> | <b>254.496.343</b> | <b>133.725.775.937</b> | <b>377.783.000</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### *Nợ phải trả tài chính*

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

|                         | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả người bán      | 20.870.882.107               | 12.618.763.572               |
| Các khoản phải trả khác | 9.008.166.539                | 9.809.236.508                |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>29.879.048.646</u></b> | <b><u>22.428.000.080</u></b> |

#### *Giá trị hợp lý*

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

#### 7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2016

Trần Nguyên Trân  
Người lập biểu

Cao Xuân Cường  
Kế toán trưởng



Ngô Bình Long  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: số 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục 01 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

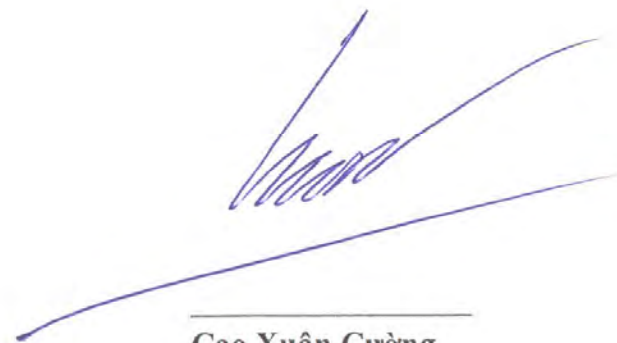
Đơn vị tính: VND

|  | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                   |
|--|------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước  | 90.000.000.000               | 123.775.000.000         | 18.245.395.015           | 42.261.457.454                       | 41.570.012                         | 274.323.422.481        |
| Lợi nhuận trong năm trước  | -                            | -                       | -                        | 34.151.521.950                       | 7.999.996                          | 34.159.521.946         |
| Chia cổ tức trong năm trước                                      | -                            | -                       | -                        | (18.000.000.000)                     | (1.199.999)                        | (18.001.199.999)       |
| Trích lập các quỹ trong năm trước                                | -                            | -                       | 1.282.534.243            | (4.712.700.317)                      | (10.743.580)                       | (3.440.909.654)        |
| Hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính vào lợi nhuận<br>chưa phân phối | -                            | -                       | (1.562.019.358)          | 1.562.019.358                        | (1.563.583)                        | (1.563.583)            |
| Điều chỉnh khác  | -                            | -                       | (345.620)                | (2.032.712)                          | 3.941.915                          | 1.563.583              |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                      | <b>90.000.000.000</b>        | <b>123.775.000.000</b>  | <b>17.965.564.280</b>    | <b>55.260.265.733</b>                | <b>40.004.761</b>                  | <b>287.040.834.774</b> |
| Số dư đầu năm nay  | 90.000.000.000               | 123.775.000.000         | 17.965.564.280           | 55.260.265.733                       | 40.004.761                         | 287.040.834.774        |
| Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần trong năm                       | 18.000.000.000               | (18.000.000.000)        | -                        | -                                    | -                                  | -                      |
| Lợi nhuận trong năm  | -                            | -                       | -                        | 33.660.929.315                       | 8.695.657                          | 33.669.624.972         |
| Trích lập các quỹ trong năm                                      | -                            | -                       | -                        | (4.383.663.167)                      | (1.304.349)                        | (4.384.967.516)        |
| Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát                          | -                            | -                       | -                        | -                                    | (7.391.309)                        | (7.391.309)            |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>108.000.000.000</b>       | <b>105.775.000.000</b>  | <b>17.965.564.280</b>    | <b>84.537.531.881</b>                | <b>40.004.760</b>                  | <b>316.318.100.921</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2016



Trần Nguyên Trân  
Người lập biểu



Cao Xuân Cường  
Kế toán trưởng



Ngô Bình Long  
Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: số 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

|   | Lĩnh vực sản xuất,<br>thương mại | Lĩnh vực kinh doanh<br>bất động sản | Các khoản loại trừ      | Cộng                   |
|---|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Năm nay</b>  |                                  |                                     |                         |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài  | 360.712.577.031                  | 42.420.173.627                      | -                       | 403.132.750.658        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận  | -                                | 13.588.177.845                      | (13.588.177.845)        | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>360.712.577.031</b>           | <b>56.008.351.472</b>               | <b>(13.588.177.845)</b> | <b>403.132.750.658</b> |
| <br>  |                                  |                                     |                         |                        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 13.971.541.821                   | 19.546.180.455                      | -                       | 33.517.722.276         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                                  |                                     |                         | -                      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                                  |                                     |                         | 33.517.722.276         |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                                  |                                     |                         | 9.726.256.732          |
| Chi phí tài chính   |                                  |                                     |                         | (2.253.551.403)        |
| Thu nhập khác   |                                  |                                     |                         | 4.410.171.564          |
| Chi phí khác  |                                  |                                     |                         | (2.888.985.784)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                                  |                                     |                         | (8.841.988.413)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                                  |                                     |                         | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |                                  |                                     |                         | <b>33.669.624.972</b>  |
| <br>  |                                  |                                     |                         |                        |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                       | <b>20.086.824.245</b>            | <b>9.137.406.642</b>                | <b>-</b>                | <b>29.224.230.887</b>  |
| <br>  |                                  |                                     |                         |                        |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>6.981.742.161</b>             | <b>7.480.803.211</b>                | <b>-</b>                | <b>14.462.545.372</b>  |
| <br>  |                                  |                                     |                         |                        |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền<br/>(trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>-</b>                         | <b>-</b>                            | <b>-</b>                | <b>-</b>               |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: số 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

|   | Lĩnh vực sản xuất,<br>thương mại | Lĩnh vực kinh doanh<br>bất động sản | Các khoản loại trừ     | Cộng                   |
|---|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Năm trước</b>  |                                  |                                     |                        |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài  | 364.926.437.018                  | 40.655.869.427                      | -                      | 405.582.306.445        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận  | -                                | 8.819.522.309                       | (8.819.522.309)        | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>364.926.437.018</b>           | <b>49.475.391.736</b>               | <b>(8.819.522.309)</b> | <b>405.582.306.445</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 44.398.928.828                   | (13.160.355.413)                    | -                      | 31.238.573.415         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                                  |                                     |                        | -                      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                                  |                                     |                        | 31.238.573.415         |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                                  |                                     |                        | 8.369.083.787          |
| Chi phí tài chính   |                                  |                                     |                        | (715.125.810)          |
| Thu nhập khác   |                                  |                                     |                        | 8.796.794.229          |
| Chi phí khác  |                                  |                                     |                        | (2.801.700.738)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                                  |                                     |                        | (10.728.102.937)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                                  |                                     |                        | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |                                  |                                     |                        | <b>34.159.521.946</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                       | <b>9.852.315.205</b>             | <b>5.038.562.054</b>                | -                      | <b>14.890.877.259</b>  |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>4.562.509.322</b>             | <b>7.548.266.479</b>                | -                      | <b>12.110.775.801</b>  |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền<br/>(trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>-</b>                         | <b>-</b>                            | <b>-</b>               | <b>-</b>               |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN

Địa chỉ: số 58 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

|  | Lĩnh vực sản xuất,<br>thương mại | Lĩnh vực kinh doanh<br>bất động sản | Các khoản loại trừ | Cộng                   |
|--|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                     |                                  |                                     |                    |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 128.053.988.822                  | 163.479.603.492                     | -                  | 291.533.592.314        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                                  |                                     |                    | 86.310.116.000         |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                                  |                                     |                    | <b>377.843.708.314</b> |
| <br>                                   |                                  |                                     |                    |                        |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 37.764.347.655                   | 18.876.095.278                      | -                  | 56.640.442.933         |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                                  |                                     |                    | 4.885.164.460          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                                  |                                     |                    | <b>61.525.607.393</b>  |
| <br>                                   |                                  |                                     |                    |                        |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                                  |                                     |                    |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 108.649.396.993                  | 131.102.490.042                     | -                  | 239.751.887.035        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                                  |                                     |                    | 94.994.116.000         |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                                  |                                     |                    | <b>334.746.003.035</b> |
| <br>                                   |                                  |                                     |                    |                        |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 26.849.617.702                   | 16.888.507.760                      | -                  | 43.738.125.462         |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                                  |                                     |                    | 3.967.042.799          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                                  |                                     |                    | <b>47.705.168.261</b>  |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2016

Trần Nguyên Trân  
Người lập biểu

  
Cao Xuân Cường  
Kế toán trưởng

Ngô Bình Long  
Tổng Giám đốc